

Số: 14 /2022/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định bổ sung hệ số điều chỉnh giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH ngày 29/11/2013;

Các nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 135/2016/NĐ-CP ngày 9/9/2016 và số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013;

Các thông tư của Bộ Tài chính: số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP 15/5/2014 của Chính phủ; số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính; số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính; số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số

89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ;

Căn cứ: Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ; Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh: số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 về quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh; số 34/2020/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số vị trí giá đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024 ban hành kèm theo Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh; số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024; số 06/2022/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 78/HĐND ngày 28/02/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của: Sở Tài chính tại Tờ trình số 7546/TTr-STC ngày 22/12/2021, số 1288/TTr-STC ngày 18/3/2022 và số 1726/TTr-STC ngày 07/4/2022; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 388/BC-STP ngày 14/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bổ sung quy định hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2022, như sau:

1. Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất ở đối với các vị trí được quy định bổ sung vào Bảng giá các loại đất theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

2. Đối với các vị trí được quy định sửa đổi tên tại Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh: Giữ nguyên theo hệ số điều chỉnh giá đất ở đã được quy định tại Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của UBND tỉnh.

3. Bãi bỏ hệ số điều chỉnh giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ và các loại đất còn lại của các vị trí được quy định bỏ khỏi Bảng giá các loại đất tại Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

4. Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ và các loại đất còn lại của các vị trí trong Bảng giá các loại đất tại Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/03/2022 của UBND tỉnh được quy định hệ số 1,0 lần.

Điều 2. Phạm vi áp dụng.

Hệ số điều chỉnh giá các loại đất quy định tại Điều 1 của Quyết định này sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng).

2. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất (đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng).

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai năm 2013; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai năm 2013; xác định đơn giá thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất 01 lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng).

4. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên.

5. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

6. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

7. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp diện tích thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị dưới 10 tỷ đồng.

8. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trong khu kinh tế.

9. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê của thửa đất hoặc khu đất trong khu kinh tế có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng.

10. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm; xác định đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ; kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê) trong khu công nghệ cao.

11. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ, kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê của thửa đất hoặc khu đất trong khu công nghệ cao có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30/4/2022.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh và Thủ trưởng các ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- CT và các phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- V0-3; TH, TĐ, XD, QH, QLĐĐ, GT, CN, NLN, TM2, TM4;
- Lưu: VT, QLĐĐ2; Đ15bản, QĐ13.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Thành

**BẢNG BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA
BẢN TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh)



1. THÀNH PHỐ HẠ LONG

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI I

| STT | CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024 | HỆ SỐ (LẦN) |
|-------------|--|-------------|
| III | PHƯỜNG HỒNG HẢI | |
| 1 | - Mục 4.2. Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (Bao gồm các khu tự xây, khu tái định cư Hồng Hải) đoạn từ ngã 5 Kênh Liêm đến đường trước Tổng Công ty than Đông Bắc – Đường đôi trước trường THPT chuyên Hạ Long đoạn từ đường Kênh Liêm đến đường Trần Quốc Nghiễn (Hải Long) và Tuyến đường Phan Đăng Lưu đoạn từ đường giao với phố Đông Hồ đến đường Kênh Liêm - Mục 15. Khu đô thị đôi Ngân hàng - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ vào đến khu biệt thự - Mục 17 (cả mục) | 1,2 |
| VIII | PHƯỜNG CAO XANH | |
| 1 | - Mục 7 (các vị trí đường nhánh, khu còn lại) - Mục 28 (cả mục) | 1,0 |
| IX | PHƯỜNG GIÉNG ĐÁY | |
| 1 | Mục 19 (cả mục) | 1,0 |
| XI | PHƯỜNG HÀ KHẨU | |
| 1 | Các mục: 14 (cả mục); 15; 16 | 1,0 |
| XII | PHƯỜNG HÙNG THẮNG | |
| 1 | Mục 9 (các vị trí đường nhánh, khu còn lại) | 1,0 |
| XIV | PHƯỜNG HÀ LÀM | |
| 1 | Mục 15 (cả mục) | 1,0 |
| XVII | PHƯỜNG HÀ KHÁNH | |
| 1 | Mục 20 | 1,0 |
| XIX | PHƯỜNG VIỆT HƯNG | |
| 1 | Mục 5 | 1,0 |
| XXI | PHƯỜNG HOÀNH BÒ | |
| 1 | Các mục: 9 (cả mục); 10 | 1,0 |

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

| STT | CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024 | HỆ SỐ (LÀN) |
|----------|---|-------------|
| I | XÃ LÊ LỢI (XÃ TRUNG DU) | |
| 1 | Mục 4 (cả mục) | 1,0 |

2. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II

| STT | CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024 | HỆ SỐ (LÀN) |
|-------------|---|-------------|
| I | PHƯỜNG THANH SƠN | |
| 1 | Các mục: 32.1; 32.2; 33.1; 33.2; 34.1; 34.2 | 1,0 |
| II | PHƯỜNG QUANG TRUNG | |
| 1 | Mục 47 | 1,0 |
| III | PHƯỜNG TRUNG VƯƠNG | |
| 1 | Các mục: 24; 25 | 1,0 |
| IV | PHƯỜNG NAM KHÊ | |
| 1 | Các mục: 25; 26 | 1,0 |
| V | PHƯỜNG YÊN THANH | |
| 1 | Mục 26 | 1,0 |
| VIII | PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG | |
| 1 | Các mục: 35; 36.1; 36.2; 37; 38.1; 38.2; 38.3 | 1,0 |

3. THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II

| STT | CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024 | HỆ SỐ (LÀN) |
|------------|---|-------------|
| III | PHƯỜNG KA LONG | |
| 1 | Các mục: 33.13; 33.14 | 1,0 |
| VI | PHƯỜNG HẢI YÊN | |
| 1 | Các mục: 19.5.1; 19.5.2; 19.5.3; 19.5.4 | 1,0 |

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

| STT | CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024 | HỆ SỐ (LẦN) |
|------------|---|-------------|
| I | XÃ QUẢNG NGHĨA (XÃ MIỀN NÚI) | |
| 1 | Mục 20 | 1,0 |
| III | XÃ HẢI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI) | |
| 1 | Mục 9 | 1,0 |
| V | XÃ HẢI XUÂN (XÃ MIỀN NÚI) | |
| 1 | Các mục: 15.1; 15.2; 15.3 | 1,0 |
| VI | XÃ VĨNH TRUNG (XÃ MIỀN NÚI) | |
| 1 | Mục 10 | 1,0 |
| VII | XÃ VĨNH THỰC (XÃ MIỀN NÚI) | |
| 1 | Các mục: 13; 14 | 1,0 |

4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ**A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II**

| STT | CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024 | HỆ SỐ (LẦN) |
|-------------|---|-------------|
| XIII | PHƯỜNG QUANG HẠNH | |
| 1 | Mục 6 | 1,0 |

6. THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU**A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III**

| STT | CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024 | HỆ SỐ (LẦN) |
|------------|---|-------------|
| III | PHƯỜNG ĐỨC CHÍNH | |
| 1 | Các mục: 12.1; 12.2 | 1,2 |
| VI | PHƯỜNG KIM SƠN | |
| 1 | Các mục: 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20 | 1,2 |

7. HUYỆN TIÊN YÊN

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

| STT | CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024 | HỆ SỐ (LẦN) |
|-----|---|-------------|
| VI | XÃ YÊN THAN (XÃ MIỀN NÚI) | |
| 1 | Mục 11 | 1,0 |

9. HUYỆN BA CHÈ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI V

| STT | CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024 | HỆ SỐ (LẦN) |
|-----|---|-------------|
| I | THỊ TRẦN BA CHÈ | |
| 1 | Mục 67 | 1,4 |
| 2 | Mục 66 | 1,1 |
| 3 | Các mục: 62; 63; 64; 65; 68; 69; 70; 71; 72; 73 | 1,0 |

12. HUYỆN VÂN ĐỒN

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI IV

| STT | CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024 | HỆ SỐ (LẦN) |
|-----|---|-------------|
| XVI | KHU TỔ HỢP DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG SONASEA VÂN ĐỒN HARBOR CITY | |
| 1 | Các mục: 16.1; 16.2; 16.3 | 1,0 |



**BẢNG BÀI BỎ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh)

1. THÀNH PHỐ HẠ LONG

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI I

| STT | CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024 | HỆ SỐ ĐẤT Ở (LẦN) | HỆ SỐ ĐẤT TMDV; ĐẤT SXKD PNN (LẦN) |
|------------|---|-------------------|------------------------------------|
| II | PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG | | |
| 1 | Mục 28 (cả mục) | 1,2 | 1,0 |
| V | PHƯỜNG HÀ TU | | |
| 1 | Mục 6.1 | 1,2 | 1,0 |
| IX | PHƯỜNG GIẾNG ĐÁY | | |
| 1 | Các mục 16; 18 | 1,2 | 1,0 |
| XI | PHƯỜNG HÀ KHÁU | | |
| 1 | Mục 4 | 1,2 | 1,0 |
| XXI | PHƯỜNG HOÀNH BÒ | | |
| 1 | Mục 1.5 | 1,2 | 1,0 |